

PHỤ LỤC 1

SÔNG, KÊNH THUỘC HỆ THỐNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA DO TRUNG ƯƠNG VÀ TỈNH QUẢN LÝ

1. Danh mục các tuyến sông, kênh do Bộ Xây dựng quản lý (dự kiến sẽ bàn giao cho tỉnh quản lý):

Số thứ tự	Sông, kênh	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	Từ km	Đến km	Phạm vi bảo vệ		Ghi chú
						Luồng (m)	HLBV (m)	
1	Kênh Lương Thế Trân	10,0	III	00+000	10+000	36	11	Từ Ngã 3 sông Gành Hào đến Ngã 3 sông Ông Đốc
2	Kênh Sông Bảy Hạp Gành Hào - Năm Căn	34						
-	Kênh Bảy Hạp Gành Hào	9,0	III	00+000	09+000	50	15	Từ Tân Hưng đến Ngã 3 Hòa Trung
-	Sông Bảy Hạp	25,0	III	00+000	25+000	52	15	Từ Ngã 3 kênh Tắt Năm Căn đến Tân Hưng
3	Kênh Tắt Năm Căn	11,5	III	00+000	11+500	36	11	Từ Ngã 3 sông Cửa Lớn đến Ngã 3 sông Bảy Hạp
4	Kênh Cái Nháp	11	III	00+000	11+000	50	15	Từ Ngã 3 sông Cửa Lớn đến Ngã 3 Cái Keo
5	Kênh Tắt Cây Trâm - Trẹm Cạnh Đền (Bao gồm Rạch Ngã ba Đình)	15,5	III	00+000	15+500	36	11	Từ Ranh Hạt đến Ngã 3 sông Trẹm Trẹm
6	Sông Ông Đốc - Trẹm Trẹm	86,2						
-	Sông Trẹm Trẹm	36,7	III	00+000	36+700	52	15	Từ Ngã 3 Cái Tàu đến Rạch Ngã Bát
-	Sông Ông Đốc	49,5	II, III	00+000	49+500	70	20	Từ cửa Ông Đốc đến Ngã ba sông Trẹm Trẹm

7	Kênh Tắc Vân	9,4	III	00+000	09+400	50	15	Từ Ngã 3 sông Gành Hào đến Ngã 3 kênh BLCM
8	Sông Tắc Thủ - Gành Hào	5,7	III	00+000	05+700	52	15	Từ Cách Bến Xếp dỡ Cà Mau 200m đến Ngã 3 sông Ông Đốc
9	Kênh Vàm Lèo - Bạc Liêu - Cà Mau	81,3	III	50+600	63+500	36	11	Từ Tắc Vân đến Ngã 3 sông Gành Hào
-	Kênh Bạc Liêu Vàm Lèo	18	III	00+000	18+000	36	11	Từ Ngã ba Kênh Bạc Liêu Cà Mau đến Ngã ba sông Cổ Cò
-	Kênh Bạc Liêu Cà Mau	63,3	III	00+000	63+300	36	11	Từ Cách Trạm Quản lý ĐTNĐ Cà Mau 200 m Ngã ba Kênh Bạc Liêu Vàm Lèo
10	Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	57,2	III	00+000	57+200	36	11	Từ Cống Ngăn mặn Cà Mau đến Giáp ranh tỉnh Bạc Liêu - Sóc Trăng
11	Kênh Hộ Phòng Gành Hào	18	III	00+000	18+000	36	11	Từ Ngã Ba sông Gành Hào đến Ngã ba kênh Bạc Liêu Cà Mau
12	Sông Gành Hào	49,3	II	00+000	49+300	52	15	Từ Phao số 0 cửa Gành Hào đến Ngã ba kênh Lương Thế Trân

2. Danh mục các tuyến sông, kênh do tỉnh quản lý:

TT	Tên tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Địa bàn đi qua
1	Tuyến Sông Cái Tàu – Biện Nhị	Ngã ba Cái Tàu	Cửa Biển Khánh Hội	45,00	Xã Khánh An; Khánh Lâm
2	Tuyến Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp	Ngã ba sông Gành Hào	Cống Cà Mau	2,80	Phường Tân Thành; An Xuyên
3	Tuyến Kênh Bạc Liêu – Cà Mau	Ngã ba sông Gành Hào	Cách Trạm Quản lý đường thủy Cà Mau về hướng thành phố Cà Mau 200m	3,70	Phường Hòa Thành; Tân Thành
4	Tuyến Kênh Xáng Huyện Sủ	Ngã ba Kênh Xáng Chắc Băng (xã Trí Phải)	Ngã ba Kênh 8000 (xã Tân Phú)	13,00	Xã Trí Phải

5	Tuyến Sông Gành Hào	Cách Cảng xếp dỡ hàng hóa 200m về phía thượng lưu	Ngã ba kênh Lương Thế Trân	12,00	Phường An Xuyên; Lý Văn Lâm Hòa Thành; Tân Thành
6	Tuyến Sông Bàu Trầu	Ngã ba Vàm Đình	Ngã ba sông Bảy Háp	15,00	Xã Phú Mỹ; Việt Khái; Cái Nước
7	Tuyến Sông Rạch Rập – Đàm Cùg	Kênh Lương Thế Trân	Ngã ba Đàm Cùg	40,00	Xã Lương Thế Trân; Hưng Mỹ; Cái Nước
8	Tuyến Sông Bảy Háp	Ngã ba Kênh Tắc	Cửa biển Gò Công	17,00	Xã Việt Khái; Đất Mới; Cái Đôi Vàm
9	Tuyến Sông Rạch Gốc	Ngã ba Ông Định	Cửa biển Rạch Rốc	28,50	Xã Tân Ân; Phan Ngọc Hiền
10	Tuyến Kênh Thị Kẹo – Cái Đôi Vàm	Ngã ba Phong Điền	Cửa biển Cái Đôi Vàm	41,00	Xã Sông Đốc; Trần Văn Thới; Phú Mỹ; Phú Tân; Cái Đôi Vàm; Nguyễn Việt Khái
11	Tuyến Kênh 17	Ngã ba Cái Ngay	Ngã ba Tam Giang	11,00	Xã Thanh Tùng; Tam Giang
12	Tuyến Sông Đàm Chim	Ngã ba Tân Tiến	Ngã ba Tam Giang	29,50	Xã Tân Thuận; Tân Tiến; Tam Giang
13	Tuyến Sông Cái Ngay	Ngã ba Kênh Bảo Mũ	Ngã ba Hiệp Tùng	16,50	Xã Thanh Tùng; Tam Giang
14	Tuyến Sông Năm Căn – Rạch Tàu	Ngã ba Vàm SaPo	Cửa biển Rạch Tàu	40,00	Xã Đất Mới; Phan Ngọc Hiền; Đất Mũi
15	Tuyến Sông Đàm Dơi	Ngã ba Mương Điều	Cửa biển Hố Ruồi	47,50	Xã Trần Phán; Tạ An Khương; Đàm Dơi; Thanh Tùng; Tam Giang; Tân Tiến
16	Kênh Cầu Sập - Ninh Quới	Kênh xáng CM - BL	Kênh Quản lộ Phụng Hiệp	28,00	Xã Hoà Bình, xã Vĩnh Mỹ, xã Châu Thới, xã Vĩnh Thanh, xã Phước Long, xã Ninh Quới
17	Kênh Ninh Quới - Ngan Dừa	Kênh QL Phụng Hiệp	Rạch Xẻo Trích	15,50	Xã Hoà Bình, xã Vĩnh Mỹ, xã Châu Thới, xã Vĩnh Thanh, xã Phước Long và xã Ninh Quới
18	Kênh 30/4	Kênh xáng CM - BL	Biển Đông	9,00	Phường Bạc Liêu và phường Hiệp Thành
19	Kênh Vĩnh Mỹ - Phước Long	Kênh xáng CM - BL	Kênh Quản lộ Phụng Hiệp	24,00	Xã Vĩnh Mỹ, xã Vĩnh Thanh và xã Phước Long
20	Kênh Hộ Phòng - Chủ Chí		Ngã tư Chủ Chí	13,80	Phường Giá Rai và xã Phong Hiệp
21	Kênh Chủ Chí - Chợ Hội	Kênh QL Phụng Hiệp	Kênh 8000	8,40	Xã Phong Hiệp

22	Kênh Giá Rai - Phó Sinh		Ngã tư Phó Sinh	16,10	Phường Giá Rai và xã Phong Hiệp
23	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đèn	Ngã tư Phó Sinh	Sông Cái Lớn	15,80	Xã Phong Hiệp
24	Kênh Láng Trâm - Giồng Bướm	Kênh xáng CM - BL	Kênh Quản lộ Phụng Hiệp	7,80	Xã Long Thạnh và xã Tân Lộc
25	Kênh Vĩnh Phong	Kênh xáng CM - BL	Kênh Quản lộ Phụng Hiệp	23,40	Xã Vĩnh Thạnh và xã Phước Long
26	Rạch Bà Già - Kênh Tư	Kênh xáng CM - BL	Kênh Tư	14,01	Xã Long Điền
27	Kênh Tư - Ngã Ba Khâu	Kênh Tư	Ngã Ba Khâu	6,30	Xã Long Điền và xã An Trạch
28	Kênh Khâu Cây Bông - Rạch Cóc	Ngã Ba Khâu	Kênh xáng HP-GH	9,40	Xã Long Điền và xã An Trạch
29	Kênh Xóm Lung - Cái Cù	Kênh xáng CM - BL	Biển Đông	13,00	Xã Đông Hải
30	Kênh Thạnh Trị - Khâu	Kênh xáng CM - BL	Sông Gành Hào	22,00	Xã Long Điền
31	Kênh Hộ Phòng - Đầu Lá	Kênh xáng CM - BL	Kênh HP-GH	5	Phường Giá Rai và xã Long Điền

3. Hiện trạng các cửa biển trên địa bàn tỉnh Cà Mau:

TT	Tên cửa biển	Địa điểm	Tình trạng sử dụng	Ghi chú
1	Cồn Thẳng	Phường Hiệp Thành	Đang sử dụng	Chưa nạo vét
2	Nhà Mát	Phường Hiệp Thành	Đang sử dụng	Chưa nạo vét
3	Cái Cù	Xã Vĩnh Hậu	Đang sử dụng	Chưa nạo vét
4	Huyện Kê	Xã Long Điền	Đang sử dụng	Chưa nạo vét
5	Gành Hào	Xã Tân Thuận, xã Gành Hào	Đang sử dụng	Chưa nạo vét
6	Hố Gui	Xã Tân Tiến, xã Tam Giang	Đang sử dụng	Chưa nạo vét
7	Bồ Đề	Xã Tân Ân	Đang sử dụng, luồng cạn	Chưa nạo vét
8	Rạch Gốc	Xã Phan Ngọc Hiển	Đang sử dụng, luồng cạn	Đang thi công
9	Rạch Tàu	Xã Đất Mũi	Đang sử dụng	Chưa nạo vét
10	Cửa Lớn	Xã Đất Mới, xã Đất Mũi	Đang sử dụng	Chưa nạo vét
11	Bảy Háp	Xã Đất Mới, xã Cái Đôi Vàm	Đang sử dụng	Chưa nạo vét
12	Cái Đôi Vàm	Xã Cái Đôi Vàm	Đang sử dụng, luồng cạn	Đang thi công
13	Sông Đốc	Xã Sông Đốc	Đang sử dụng	Chưa nạo vét
14	Đá Bạc	Xã Đá Bạc	Đang sử dụng	Chưa nạo vét
15	Khánh Hội	Xã Khánh Lâm	Đang sử dụng, luồng cạn	Chưa nạo vét
16	Hương Mai	Xã U Minh	Đang sử dụng, luồng cạn	Chưa nạo vét

Ghi chú:

- Các tuyến sông, kênh rạch còn lại ngoài danh sách trên do cấp xã quản lý.
- Các tuyến sông do trung ương hiện quản lý nêu trên, trong thời gian tới sẽ được phân cấp cho tỉnh quản lý theo tình chỉ đạo chung của Chính phủ.

PHỤ LỤC 2
TỔNG HỢP NHU CẦU VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÓ THỂ THAY THẾ MỘT PHẦN TỪ SẢN PHẨM NẠO VẾT
(GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030)

Số thứ tự	Địa bàn/Tên vật liệu	Nhu cầu sử dụng (m3)					Đánh giá tổng khối lượng có thể thay thế bằng sản phẩm thu hồi từ nạo vét					Ghi chú
		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
I. UBND các xã, phường												
TỔNG (I)	Đất san lấp	374.466	311.622	239.631	238.216	278.575	374.466	311.622	239.631	238.216	278.575	Ước sử dụng được cho 100% nhu cầu
	Đất đắp lề, gia cố bờ	182.919	195.790	178.467	157.584	187.865	182.919	195.790	178.467	157.584	187.865	
	Cát san lấp	366.354	422.776	393.647	368.547	357.366	109.906	126.833	118.094	110.564	107.210	Dự báo chi thay thế được khoảng 30% nhu cầu bằng SP nạo vét
	Cát vàng	259.938	276.266	278.040	261.735	253.296						Không thể thay thế được bằng sản phẩm nạo vét (do yêu cầu kỹ thuật)
	Cấp phối đá dăm	458.162	512.312	508.189	439.411	366.924						
	Các loại đá dùng san lấp, nền	38.681	40.083	43.960	45.917	36.934						
	Đá dùng khác (đá 1x2, 2x4, 4x	1.106.023	1.110.267	1.120.007	942.394	690.464						
II. Các Ban Quản lý dự án (ngoài khối lượng thống kê ở xã) và công ty, doanh nghiệp												
TỔNG (II)	Đất san lấp	552.107	542.399	669.674	377.449	537.000	552.107	542.399	669.674	377.449	537.000	Ước sử dụng được cho 100% nhu cầu
	Đất đắp lề, gia cố bờ	244.856	491.724	371.362	242.737		244.856	491.724	371.362	242.737		
	Cát san lấp	2.445.832	3.849.013	3.799.441	1.454.278	16.365	244.583	384.901	379.944	145.428	1.637	Dự báo chi thay thế được khoảng 10% nhu cầu bằng SP nạo vét
	Cát vàng	484.224	677.045	862.474	434.509	7.911						Không thể

Số thứ tự	Địa bàn/Tên vật liệu	Nhu cầu sử dụng (m3)					Đánh giá tổng khối lượng có thể thay thế bằng sản phẩm thu hồi từ nạo vét					Ghi chú
		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
	Cấp phối đá dăm	590.425	650.476	636.736	620.671	305.808						thay thế được bằng sản phẩm nạo vét (do yêu cầu kỹ thuật)
	Các loại đá dùng san lấp, nền	167.245	91.045	112.237	94.819	61.475						
	Đá dùng khác (đá 1x2, 2x4, 4x	323.257	369.977	302.198	445.923	362.906						
TỔNG NHU CẦU (I+II)	Đất san lấp	926.572	854.020	909.304	615.665	815.575	926.572	854.020	909.304	615.665	815.575	4.121.137
	Đất đắp lề, gia cố bờ	427.775	687.514	549.829	400.320	187.865	427.775	687.514	549.829	400.320	187.865	2.253.303
	Cát san lấp	2.812.186	4.271.789	4.193.088	1.822.824	373.731	354.489	511.734	498.038	255.992	108.846	1.729.100
	Cát vàng	744.162	953.311	1.140.515	696.244	261.207	Tổng nhu cầu VL có thể thay thế được bằng SP nạo vét (m³): 8.103.540					
	Cấp phối đá dăm	1.048.587	1.162.788	1.144.925	1.060.081	672.732						
	Các loại đá dùng san lấp, nền	205.926	131.128	156.197	140.736	98.409						
	Đá dùng khác (đá 1x2, 2x4, 4x	1.429.280	1.480.243	1.422.205	1.388.317	1.053.370						

PHỤ LỤC 3

DANH MỤC DỰ ÁN CÓ THU HỒI SẢN PHẨM NẠO VẾT ĐƯỢC XÁC ĐỊNH TỪ QUY HOẠCH TỈNH ĐÃ PHÊ DUYỆT

*(Quy hoạch tỉnh Cà Mau tại Quyết định số 1386/QĐ-TTg ngày 16/11/2023
và Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu tại Quyết định số 1598/QĐ-TTg ngày 08/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SẢN PHẨM THU HỒI NẠO VẾT

TT	Tên nội dung thu hồi nạn vết	Khối lượng (m3)	Cách tính	Ghi chú
I	Danh mục đầu tư từ Ngân sách nhà nước	3.218.198		
1	Thu hồi sản phẩm nạn vết từ các tuyến đường thủy	3.218.198	Chi tiết tại Phần A của Phụ lục này	
II	Danh mục nạn vết kêu gọi xã hội hóa	10.691.661		
1	Thu hồi sản phẩm nạn vết từ các tuyến đường thủy	6.803.160	Chi tiết tại Phần B của Phụ lục này	
2	Thu hồi sản phẩm nạn vết từ các bến thủy, cảng	857.000	Chi tiết tại Phần C của Phụ lục này	
3	Thu hồi sản phẩm nạn vết từ các cửa biển, cửa sông	3.031.501	Chi tiết tại Phần D của Phụ lục này	
	Tổng sản phẩm thu hồi nạn vết (I+II)	13.909.859		

A - PHẦN THU HỒI SẢN PHẨM NẠO VẾT TỪ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC

TT	Tên tuyến	Cấp kỹ thuật	Chiều dài tuyến (km)	Khối lượng nạo vét (m3)	Điểm đầu – Điểm cuối	Ghi chú
I	Khu vực tỉnh Cà Mau (cũ) xác định tại Quyết định số 1386/QĐ-TTg ngày 16/11/2023					Chiều dài tuyến được đo ước tính từ ảnh vệ tinh Google earth
	Kênh thủy lợi (kết hợp giao thông thủy)					
1	Sông Ông Đốc					
1.1	Đoạn từ ranh giới tỉnh Kiên Giang - Cà Mau đến trước khi sông Cái Tàu đổ vào		37	407 925	Ranh tỉnh Kiên Giang - Huyện U Minh	
1.2	Đoạn 3: từ sau khi sông Cái Tàu đổ vào đến trước khi đổ ra Biển Đông		44	485 100	Huyện U Minh - Huyện Trần Văn Thời	
2	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu					
2.1	Đoạn 1: từ điểm phân lưu sông Gành Hào đến ranh giới tỉnh Cà Mau - Bạc Liêu		4	44 100	Thành phố Cà Mau	
2.2	Đoạn 2: từ ranh giới tỉnh Cà Mau - Bạc Liêu đến Tắc Vàm, TP Cà Mau		10	110 250	Thành phố Cà Mau - Ranh giới tỉnh Cà Mau - Bạc Liêu	
3	Sông Gành Hào					

TT	Tên tuyến	Cấp kỹ thuật	Chiều dài tuyến (km)	Khối lượng nạo vét (m3)	Điểm đầu – Điểm cuối	Ghi chú
3.1	Đoạn 1: từ điểm phân lưu sông Ông Đốc đến ranh giới tỉnh Cà Mau - Bạc Liêu		34	374 850	Huyện U Minh - Thành phố Cà Mau	
3.2	Đoạn 2: từ ranh giới tỉnh Cà Mau - Bạc Liêu đến trước khi đổ ra biển		25	275 625	Thành phố Cà Mau - Huyện Đầm Dơi	
4	Kênh Láng Trâm		21	231 525	Huyện Thới Bình - Ranh giới tỉnh Bạc Liêu	
5	Kênh Chấn Bông		6	66 150		
6	Kênh Biện Nhị		4	44 100		
7	Kênh xáng Minh Hà		34	374 850		
8	Sông Thanh Tùng		15	165 375		
9	Sông Biện Nhạn		9	99 225		
10	Sông Áp Hạp		6,5	71 663		
11	Sông Cây Trang		7,2	79 380		
12	Sông Trảng Trâm		8,5	93 713		
13	Sông Muồng Điều		6,8	74 970		
14	Sông Ngã Cái - Lung Lá		8	88 200		
15	Sông Cái Ngay - kênh Ông Đơn		6	66 150		
18	Sông Mỹ Bình		5,9	65 048		
	Tổng			3 218 198		

Ghi chú:

TT	Tên tuyến	Cấp kỹ thuật	Chiều dài tuyến (km)	Khối lượng nạo vét (m3)	Điểm đầu – Điểm cuối	Ghi chú
----	-----------	--------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------	---------

Khối lượng nạo vét thu hồi sản phẩm = Chiều dài nạo vét có thể thu hồi sản phẩm x Mức độ nạo vét. Trong đó, chiều dài nạo vét có thể thu hồi sản phẩm, mức độ nạo vét xem đánh giá, xác định tại bảng tính kèm theo tại Phụ lục 5

B - PHẦN THU HỒI SẢN PHẨM NẠO VẾT TỪ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY KÊU GỌI XÃ HỘI HÓA

TT	Tên tuyến	Cấp kỹ thuật	Chiều dài tuyến (km)	Khối lượng nạo vét (m3)	Điểm đầu – Điểm cuối	Ghi chú
I	Khu vực tỉnh Cà Mau (cũ) xác định tại Quyết định số 1386/QĐ-TTg ngày 16/11/2023					Chiều dài tuyến được đo ước tính từ ảnh vệ tinh Google earth
	Tuyến thủy nội địa					
1	Sông Cái Tàu - Biện Nhị	IV	43	632 100	Ngã ba Cái Tàu - Cửa Khánh Hội	Kết hợp thủy lợi
2	Kênh Thị Kẹo - Cái Đôi Vàm					
2.1	Đoạn 1	IV	10	147 000	Ngã ba Phong Điền - Ngã ba Vàm Đình	
2.2	Đoạn 2	V	9	132 300	Ngã ba Vàm Đình - UBND xã Tân Hải	
2.3	Đoạn 3	IV	12	176 400	UBND xã Tân Hải - Cửa Cái Đôi Vàm	
3	Sông Bảy Háp	III	25	367 500	Ngã ba Đầm Cùg - Cửa Gò Công	
4	Sông Rạch Rập - Đầm Cùg					
4.1	Đoạn 1	V	17	249 900	Ngã ba kênh Lương Thế Trân - thị trấn Cái Nước	
4.2	Đoạn 2	IV	9,5	139 650	Thị trấn Cái Nước - Ngã ba Đầm Cùg	
5	Sông Năm Căn - Rạch Tàu	IV	24	352 800	Năm Căn - Rạch Tàu	
6	Sông Rạch Gốc	III	10	147 000	Vàm Ông Định - Cửa Rạch Gốc	
7	Sông Đầm Dơi	III	43	632 100	Ngã ba Mương Điều - Cửa Hồ Gùì	Kết hợp thủy lợi

TT	Tên tuyến	Cấp kỹ thuật	Chiều dài tuyến (km)	Khối lượng nạo vét (m3)	Điểm đầu – Điểm cuối	Ghi chú
8	Sông Đầm Chim					
8.1	Đoạn 1	IV	18	264 600	Ngã ba Tân Tiến - Ngã ba Trảng Tràm	
8.2	Đoạn 2	IV	10	147 000	Ngã ba Vàm Đầm - Ngã ba Tam Giang	
9	Kênh Xáng Huyện Sủ	IV	13	191 100	Cầu Trí Phải - Ngã ba Chú Trí	
10	Sông Bến Dừa	III	15	220 500	Giáp sông Cửa Lớn - UBND xã Thanh Tùng	
11	Kênh 17	IV	6	88 200	Đầu sông Ông Đơn (giáp sông Bến Dừa) - Ngã ba Tam Giang	
12	Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	V	3	44 100	Cổng Cà Mau - Ngã ba sông Gành Hào	
13	Kênh Bạc Liêu - Cà Mau	V	15	220 500	Hạ lưu Trạm quản lý đường thủy nội địa Cà Mau 200 m - Ngã ba sông Gành Hào	Kết hợp thủy lợi
14	Sông Gành Hào	V	13	191 100	Ngã ba kênh Lương Thế Trân - Cảng xếp dỡ phườn 1 về phía thượng lưu 200 m	
	Tổng			4 343 850		
II	Khu vực tỉnh Bạc Liêu (cũ) xác định tại Quyết định số 1598/QĐ-TTg ngày 08/12/2023					
	Tuyến thủy nội địa					
1	Kênh 30/4 - Bạc Liêu	V	8,8	129 360	Kênh Cà Mau - Bạc Liêu / Biển Đông	
2	Kênh Vĩnh Mỹ - Phước Long	VI	23	338 100	Kênh Cà Mau - Bạc Liêu / Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp	

TT	Tên tuyến	Cấp kỹ thuật	Chiều dài tuyến (km)	Khối lượng nạo vét (m3)	Điểm đầu – Điểm cuối	Ghi chú
3	Kênh Cầu Sập - Ninh Quới	V	28	411 600	Kênh Cà Mau - Bạc Liêu / Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp	
4	Kênh Ninh Quới - Ngan Dừa	IV	15,5	227 850	Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp / sông Cái Tàu	
5	Kênh Giá Rai - Phó Sinh	IV	16,5	242 550	Kênh Cà Mau - Bạc Liêu / Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp	
6	Kênh Xóm Lung - Cái Cù	V	13	191 100	Kênh Cà Mau - Bạc Liêu / Biển Đông	
7	Kênh Hộ Phòng - Chủ Chí	III	13,8	202 860	Kênh Cà Mau - Bạc Liêu / Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp	
8	Kênh Cây Giang	VI	16,5	242 550	Kênh Cà Mau - Bạc Liêu / Biển Đông	
9	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đèn	V	16	235 200	Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp / sông Cạnh Đèn	
10	Kênh Xáng Láng Trâm	V	7,8	114 660	Kênh Cà Mau - Bạc Liêu / Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp	
11	Kênh Chủ Chí - Chợ Hội	V	8,4	123 480	Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp / ranh Cà Mau	
	Tổng			2 459 310		
	Tổng (I + II)			6 803 160		

Ghi chú:

Khối lượng nạo vét thu hồi sản phẩm = Chiều dài nạo vét có thể thu hồi sản phẩm x Mức độ nạo vét. Trong đó, chiều dài nạo vét có thể thu hồi sản phẩm, mức độ nạo vét xem đánh giá, xác định tại bảng 5.1 Phụ lục 5

C - PHẦN THU HỒI SẢN PHẨM NẠO VẾT TỪ CÁC BẾN THỦY, CẢNG KÊU GỌI XÃ HỘI HÓA

TT	Tên bến	Công suất	Quy mô (ha)	Khối lượng nạo vét (m3)	Vị trí	Ghi chú
I	Khu vực tỉnh Cà Mau (cũ) xác định tại Quyết định số 1386/QĐ-TTg ngày 16/11/2023					
1	Cảng khách Năm Căn	2000HK/năm	4,00	120 000	Huyện Năm Căn	Tạm tính: Dài 1km, rộng 40m, sâu 3m
2	Cảng khách Đất Mũi	2000HK/năm	4,00	120 000	Huyện Ngọc Hiển	Tạm tính: Dài 1km, rộng 40m, sâu 3m
3	Sông Ông Đốc (kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng)	Cấp I			Huyện Trần Văn Thời	Đã tính tại Phụ lục C
4	Cà Mau	Cấp II	3,00	90 000	Thành phố Cà Mau	Tạm tính: Dài 1km, rộng 30m, sâu 3m
5	Rạch Gốc (kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng)	Cấp II			Huyện Ngọc Hiển	Đã tính tại Phụ lục C
6	Cái Đôi Vàm (kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng)	Cấp II			Huyện Phú Tân	Đã tính tại Phụ lục C
7	Hố Gù (kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng)	Cấp III			Huyện Đầm Dơi	Đã tính tại Phụ lục C
8	Khánh Hội (kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng)	Cấp II			Huyện U Minh	Đã tính tại Phụ lục C
9	Rạch Tàu (kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng)	Cấp III			Huyện Ngọc Hiển	Đã tính tại Phụ lục C
10	Đá Bạc (kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng)	Cấp III			Huyện Trần Văn Thời	Đã tính tại Phụ lục C
11	Bồ Đề (kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng)	Cấp III			Huyện Năm Căn	Đã tính tại Phụ lục C

TT	Tên bến	Công suất	Quy mô (ha)	Khối lượng nạo vét (m3)	Vị trí	Ghi chú
II	Khu vực tỉnh Bạc Liêu (cũ) xác định tại Quyết định số 1598/QĐ-TTg ngày 08/12/2023					
	Bến tàu khách					Tạm tính: Nạo vét sâu 2m
1	Bến tàu khách Bạc Liêu		1,00	20 000	Thành phố Bạc Liêu	
2	Bến tàu khách Hộ Phòng		0,70	7 000	Thị xã Giá Rai	
3	Bến tàu khách Gành Hào		1,00	20 000	Huyện Đông Hải	
4	Bến tàu khách Phước Long		0,75	9 000	Huyện Phước Long	
5	Bến tàu khách Chủ Chí		0,75	9 000	Huyện Phước Long	
6	Bến tàu khách Phó Sinh		0,75	9 000	Huyện Phước Long	
7	Bến tàu khách Nhà Mát		5,00	120 000	Thành phố Bạc Liêu	
8	Bến tàu khách Ngan Dừa		0,75	9 000	Huyện Hồng Dân	
9	Bến tàu khách Vĩnh Lộc A		0,75	9 000	Huyện Hồng Dân	
	Bến hàng hóa (bến tổng hợp)					Tạm tính: Nạo vét sâu 2m
1	Bến Bạc Liêu 1		1,00	16 600	Thành phố Bạc Liêu	
2	Bến Bạc Liêu 2		0,50	5 000	Thành phố Bạc Liêu	
3	Bến Bạc Liêu 3		1,50	30 000	Thành phố Bạc Liêu	
4	Bến Hòa Bình		0,50	5 000	Huyện Hòa Bình	
5	Bến Vĩnh Hưng		0,50	5 000	Huyện Vĩnh Lợi	
6	Bến Định Thành		0,50	5 000	Huyện Đông Hải	
7	Bến Cái Cù		5,00	162 000	Huyện Hòa Bình	
8	Bến Hộ Phòng		1,50	30 000	Thị xã Giá Rai	
9	Bến Ninh Quới A		0,50	5 000	Huyện Hồng Dân	
10	Bến Ngan Dừa		0,30	1 800	Huyện Hồng Dân	
11	Bến Phước Long		0,50	5 000	Huyện Phước Long	

TT	Tên bến	Công suất	Quy mô (ha)	Khối lượng nạo vét (m3)	Vị trí	Ghi chú
12	Bến Phó Sinh		0,30	1 800	Huyện Phước Long	
13	Bến Chủ Chí		1,50	36 000	Huyện Phước Long	
14	Bến Ninh Thạnh Lợi		0,50	5 000	Huyện Hồng Dân	
15	Bến Xẻo Chích		0,30	1 800	Huyện Vĩnh Lợi	
	Tổng cộng			857 000		

D - PHẦN THU HỒI SẢN PHẨM NẠO VẾT TỪ CÁC CỬA BIỂN KÊU GỌI XÃ HỘI HÓA

Số thứ tự	Tên cửa biển	Quy mô (ha)	Khối lượng nạo vét (m3)	Vị trí	Ghi chú
1	Cồn Thang	18,00	144 000	Phường Hiệp Thành	Diện tích luồng nạo vét ước tính khoảng 40% diện tích khu vực và chiều sâu nạo vét trung bình khoảng 2,0m
2	Nhà Mát	18,00	144 000	Phường Hiệp Thành	
3	Cái Cùng	18,00	144 000	Xã Vĩnh Hậu	
4	Huyện Kệ	18,00	144 000	Xã Long Điền	
5	Gành Hào	18,00	144 000	Xã Tân Thuận, xã Gành Hào	
6	Hố Gù	18,00	144 000	Xã Tân Tiến, xã Tam Giang	
7	Bồ Đề	17,50	140 000	Xã Tân Ân	
8	Rạch Gốc	36,00	493 815	Xã Phan Ngọc Hiền	Đang thi công (Dự án nạo vét duy tu, đảm bảo giao thông, kết hợp tận thu sản phẩm trên luồng đường thủy nội địa sông Rạch Gốc (từ cửa Rạch Gốc ra biển))
9	Rạch Tàu	18,00	144 000	Xã Đất Mũi	Diện tích luồng nạo vét ước tính khoảng 40% diện tích khu vực và chiều sâu nạo vét trung bình khoảng 2,0m
10	Cửa Lớn	18,00	144 000	Xã Đất Mới, xã Đất Mũi	
11	Bảy Háp	18,00	144 000	Xã Đất Mới, xã Cái Đôi Vàm	
12	Cái Đôi Vàm	12,00	388 579	Xã Cái Đôi Vàm	Đang thi công (Dự án nạo vét cửa biển Cái Đôi Vàm đoạn từ cửa sông ra biển (từ Km2+000 – Km4+000) kết hợp với thu hồi sản phẩm)
13	Sông Đốc	18,00	144 000	Xã Sông Đốc	Diện tích luồng nạo vét ước tính khoảng 40% diện tích khu vực và chiều sâu nạo vét trung bình khoảng 2,0m

Số thứ tự	Tên cửa biển	Quy mô (ha)	Khối lượng nạo vét (m3)	Vị trí	Ghi chú
14	Đá Bạc	18,00	144 000	Xã Đá Bạc	và chiều sâu nạo vét trung bình khoảng 2,0m
15	Khánh Hội	26,46	377 107	Xã Khánh Lâm	Đang mời Nhà đầu tư: Dự án nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm trên luồng đường thủy nội địa sông Cái Tàu - Biện Nhị (cửa biển Khánh Hội)
16	Hương Mai	6,00	48 000	Xã U Minh	Diện tích luồng nạo vét ước tính khoảng 40% diện tích khu vực và chiều sâu nạo vét trung bình khoảng 2,0m
	TỔNG CỘNG	296	3 031 501		

PHỤ LỤC SỐ 4

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NẠO VẾT CÓ THỂ THU HỒI SẢN PHẨM NẠO VẾT ĐỂ LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG
PHẦN DỰ ÁN DO CẤP XÃ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN**

Số thứ tự	Địa bàn/Tuyến đường thủy/Tên dự án	Dự kiến khối lượng có thể thu hồi (m³) và thời gian thực hiện					Ghi chú/ tổng khối lượng (m³)
		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
I	Danh mục đầu tư từ Ngân sách nhà nước	1.186.310	860.245	391.600	183.700	191.100	2.812.955
1	Phường Hiệp Thành						
1.1	Kênh Trường Sơn	359.400					BC theo chiều dài (tạm tính nạo vét rộng 15m, sâu 2m)
2	Xã Phong Hiệp						BC theo chiều dài (tạm tính nạo vét rộng 15m, sâu 2m)
2.1	Kênh Phong Thạnh Tây	252.000					
2.2	Kênh Cô 9			138.000			
3	Xã Vĩnh Hậu						
3.1	Kênh Cái Cùng	117.000					
3.2	Kênh 130	278.200					
3.3	Kênh Hoàng Tẩu - Cái Huru		104.000				
3.4	Kênh Trường Sơn		278.200				
3.5	Kênh Chùa Phật			91.000			
3.6	Kênh Cái Huru				91.000		
3.7	Kênh 12					97.500	
4	Xã Tân Thuận						
4.1	Tuyến từ ngã ba Chim Bầy đến đập ông Khâu	8.000					
4.2	Tuyến So Đũa (từ cầu So Đũa đến giáp ấp Tân Hiệp Lợi)	10.400					
4.3	Tuyến từ cầu ông Rum đến hết kênh Chim Đẻ		40.000				

Số thứ tự	Địa bàn/Tuyến đường thủy/Tên dự án	Dự kiến khối lượng có thể thu hồi (m³) và thời gian thực hiện					Ghi chú/ tổng khối lượng (m³)
		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
4.4	Tuyến ngã ba Bồn Bồn đến cống Miếu Thiết		4.800				
4.5	Tuyến ngã ba Bồn Bồn đến ngã ba Giồng Nổi			33.600			
5	Xã Cái Đôi Vàm						
5.1	Kênh Đê Tây	12.000					
5.2	Kênh Lô I	51.600					
5.3	Kênh Lô II		51.600				
5.4	Tuyến kênh Năm Nhung		9.240				
5.5	Tuyến Kênh Cơi Năm		27.600				
5.6	Tuyến kênh Xóm Hậu			14.400			
5.7	Kênh Kiểm Lâm đến kênh Cái đôi Nhỏ			12.000			
5.8	Tuyến Kênh Xóm Mới			9.600			
5.9	Kênh Sào Lưới Nhỏ			20.400			
5.10	Tuyến Kênh Cơi Sáu			27.600			
5.11	Tuyến kênh Sào Lưới				72.000		
5.12	Kênh Nông Trường					54.000	
5.13	Kênh An Giang					25.200	
6	Xã Trần Phán						
6.1	Kênh Xáng - Bá Huê	40.000					
6.2	Kênh Còng Cọc	20.000					
6.3	Sông Nhị Nguyệt		300.000				
6.4	Sông Lung Mật Cật		19.200				
7	Xã Đất Mới						
7.1	Kênh Xáng	13.950					
7.2	Kênh Trồn Sóng	23.760					
7.3	Kênh Năm Hộ		6.600				
7.4	Kênh Ngang Bùi Mắc		19.005				
7.5	Kênh 1038			45.000			
7.6	Rạch Nà Lớn				20.700		

Số thứ tự	Địa bàn/Tuyến đường thủy/Tên dự án	Dự kiến khối lượng có thể thu hồi (m³) và thời gian thực hiện					Ghi chú/ tổng khối lượng (m³)
		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
7.7	Rạch Xẻo Ốt - Ông Tà					14.400	
II	Danh mục nạo kêu gọi xã hội hóa	43.200	1.270.520	-	-	-	1.313.720
1	Phường Lý Văn Lâm						
1.1	Kênh Xáng Lương Thế Trân		470.400				
1.2	Sông Tắc Thủ (từ Cầu Gành Hào đến sông Ông Đốc)		465.120				
2	Xã Phan Ngọc Hiền						
2.1	Nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm trên luồng ĐTND kênh Vàm Xoáy		115.000				Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Cà Mau công bố danh mục
3	Xã Phú Tân						
3.1	Nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm trên luồng ĐTND cửa kênh Công Nghiệp		110.000				Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Cà Mau công bố danh mục
3.2	Nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm trên luồng ĐTND cửa kênh Cái Cấm		110.000				Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Cà Mau công bố danh mục
4	Xã Gành Hào						
4.1	Tuyến kênh Bình Điền	14.400					
4.2	Tuyến kênh xóm 11 căn nhà	14.400					
4.3	Tuyến kênh Bình Điền - Rau Muống	14.400					
	TỔNG CỘNG (I+II)	1.229.510	2.130.765	391.600	183.700	191.100	4.126.675

Số thứ tự	Địa bàn/Tuyến đường thủy/Tên dự án	Dự kiến khối lượng có thể thu hồi (m ³) và thời gian thực hiện					Ghi chú/ tổng khối lượng (m ³)
		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	

Ghi chú:

- Một số danh mục dự án do xã, phường đề xuất không có trong phụ lục này thì đã được chuyển sang Phụ lục 3 (do cấp tỉnh triển khai) hoặc chưa có đủ kiện để đưa vào Đề án này.
- Về kế hoạch thời gian thực hiện nêu trên là dự kiến, quá trình triển khai Đề án có thể điều chỉnh cho phù hợp.

PHỤ LỤC 5
XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ TRONG ĐỀ ÁN

Số thứ tự	Khoảng mục chi phí	Khối lượng thực hiện		Chi phí thực hiện		Ghi chú
		<i>Phương pháp xác định</i>	<i>Khối lượng thực hiện (m³)</i>	<i>Phương pháp xác định</i>	<i>Giá trị (tỷ đồng)</i>	
I	Phần tỉnh triển khai thực hiện				1 491	
1	Phần nạo vét sử dụng nguồn vốn nhà nước	Theo mục I, Phụ lục 3	3 218 198	(Khối lượng thực hiện) x (Suất đầu tư xác định tại Bảng tính kèm theo Phụ lục này)	340	
2	Phần nạo vét kêu gọi xã hóa	Theo mục II, Phụ lục 3	10 691 661		1 131	
3	Đầu tư cải tạo các bãi chứa hiện trạng của nhà nước và chi phí khác phục vụ cho việc triển khai Đề án (sử dụng vốn nhà nước)	Khảo sát xác định cụ thể trong quá trình thực hiện Đề án		Ước tính chung	20	
II	Phần cấp xã triển khai thực hiện				437	

Số thứ tự	Khoảng mục chi phí	Khối lượng thực hiện		Chi phí thực hiện		Ghi chú
		<i>Phương pháp xác định</i>	<i>Khối lượng thực hiện (m³)</i>	<i>Phương pháp xác định</i>	<i>Giá trị (tỷ đồng)</i>	
1	Phần nạo vét sử dụng nguồn vốn nhà nước	Theo Mục I, Phụ lục 4	2 812 955	(Khối lượng thực hiện) x (Suất đầu tư xác định tại Bảng tính kèm theo Phụ lục này)	298	
2	Phần nạo vét kêu gọi xã hóa	Theo mục II, Phụ lục 4	1 313 720		139	
<i>Tổng cộng:</i>		(1) KL nạo vét (m ³):	<i>18 036 534</i>	(2) Giá trị (tỷ đồng):	<i>1 928</i>	

BẢNG PHÂN TÍCH, DỰ BÁO MỨC KHỐI LƯỢNG VÀ SUẤT ĐẦU TƯ NẠO VẾT
(kèm theo Phụ lục 5)

Số thứ tự	Tên dự án sử dụng làm dữ liệu để phân tích	Đặc điểm chính		Phân tích về khối lượng nạo vét		Phân tích về chi phí thực hiện (thời điểm năm 2025)		Ghi chú
		<i>Đặc điểm kỹ thuật</i>	<i>Quy mô (km)</i>	<i>Tổng KL nạo vét</i>	<i>Bình quân mức nạo vét (m³/km)</i>	<i>Tổng mức đầu tư (nghìn đồng)</i>	<i>Suất đầu tư (nghìn đồng/m³ nạo vét)</i>	
1	Đường thủy nội địa Sông Rạch Gốc (đoạn từ cửa Rạch Gốc ra biển)	Bề rộng luồng B =120m	3,00	493 815	164 605	44 183 711	89,5	Dự án đang triển khai thực hiện
2	Luồng đường thủy tại Cửa biển Cái Đôi Vàm	Bề rộng luồng B =60m	2,00	382 711	191 356	32 846 306	85,8	Dự án đang triển khai thực hiện
3	Luồng đường thủy Sông Đầm Dơi (đoạn ngã ba Mương Điều đến UBND xã Tạ An Khương)	Bề rộng luồng B từ 25-30m	8,50	304 131	35 780	27 193 725	89,4	Dự án đang triển khai thực hiện
4	Luồng đường thủy Sông Mỹ Bình	Bề rộng luồng B =60m	2,60	437 361	168 216	45 987 989	105,1	Dự án đang triển khai thực hiện

5	Luồng đường thủy Sông Cái Tàu, Biện Nhị (đoạn cửa biển Khánh Hội)	Bề rộng luồng B từ 28-80m	4,90	377 107	76 961	33 434 044	88,7	Dự án đang triển khai thực hiện
Giá trị nhỏ nhất (min)					35 780		86	
Trung bình		Bề rộng luồng rộng từ 25-120m			112 116		91,7	

PHẦN NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VÀ DỰ BÁO VIỆC NẠO VẾT, CHI PHÍ ĐẦU TƯ

1. Đối với mức độ nạo vét có thể thu hồi sản phẩm:

- Đối với các tuyến đường thủy thì có tuyến có thể nạo vét hoàn toàn, nhưng cũng có nhiều tuyến không phải nạo vét toàn bộ tuyến, hoặc có nạo vét nhưng không thể thu hồi sản phẩm nạo vét theo Đề án (như sử dụng để đắp bờ tại khu vực nạo vét,...). Đồng thời, việc nạo vét này phải thực hiện lâu dài, phù hợp nhu cầu sử dụng thực tế, đảm bảo cân đối với nhu cầu sử dụng sản phẩm thu hồi từ nạo vét, trong giai đoạn 2026-2030 sẽ chọn những vị trí cần thiết nhất của mỗi tuyến đường thủy để nạo vét, dự kiến trung bình khoảng 15-20% chiều dài của tuyến đường thủy.

- Theo số liệu thống kê, phân tích nêu trên thì mức nạo vét trung bình của một số dự án (có bề rộng luồng từ 25-120m) đã và đang triển khai thực hiện dao động từ 35 nghìn m³/km đến 191 nghìn m³/km, trung bình là 127 nghìn m³/km tùy thuộc vào vị trí. Các tuyến đường thủy dự kiến sẽ thực hiện trong Đề án cũng có bề rộng luồng hoặc chiều sâu nạo vét chủ yếu nằm từ mức trung bình trong nhóm thống kê vừa nêu trở xuống. Vì vậy mức nạo vét được ước tính bằng trung bình của mức tối thiểu đến mức trung bình của nhóm thống kê vừa nêu: $(35+112)/2 = 73,5$ nghìn m³/km.

- Đối với các cửa biển, cảng, bến thủy thì căn cứ theo địa hình thực tế phổ biến và chiều sâu móng nước dự kiến, ước tính chiều sâu nạo vét dao động khoảng từ 1,0 đến 5,0 m.

2. Đối với suất đầu tư nạo vét thu hồi sản phẩm:

Theo chỉ số trượt giá đối với công trình nạo vét kênh thì năm 2025 bằng 125% so với năm 2020 (tức là trong 5 năm tăng 125%-100%= 25%, trung bình mỗi năm tăng thêm 25%/5 năm =5%/năm). Từ đó, dự báo suất đầu tư nạo vét các năm thực hiện Đề án để dự báo chi phí thực hiện như sau:

Suất đầu tư năm 2025 được phân tích trong bảng trên (nghìn đồng/m ³ nạo vét)	92,0
Dự báo suất đầu tư năm 2026 (nghìn đồng/m ³ nạo vét):	(92 x 105%) = 96,6
Dự báo suất đầu tư năm 2027 (nghìn đồng/m ³ nạo vét):	(92 x 110%) = 101,2
Dự báo suất đầu tư năm 2028 (nghìn đồng/m ³ nạo vét):	(92 x 115%) = 105,8
Dự báo suất đầu tư năm 2029 (nghìn đồng/m ³ nạo vét):	(92 x 120%) = 110,4
Dự báo suất đầu tư năm 2030 (nghìn đồng/m ³ nạo vét):	(92 x 125%) = 115,0
<i>Dự báo trung bình của GD 2026-2030 (nghìn đồng/m³ nạo vét):</i>	<i>105,8</i>